

BẢNG KÊ THANH TOÁN

Ngày 27 tháng 12 năm 2022

Số chứng từ: 6755

TÊN ĐƠN VỊ THANH TOÁN 254000000439 - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN hóa đơn / PNK phát sinh tháng trước vào ngày 20

NGÀY ĐẾN HẠN CHUYỂN TIỀN 27/12/2022

CÔNG NỢ CÓ ĐỊNH 0

TRỊ GIÁ BÁN HÀNG 44.404.785

TRỊ GIÁ TÒN TẠI NGÀY 27/12/2022 91.038.608

SỐ TIỀN CHƯA THANH TOÁN 0

CÔNG NỢ TẠI NGÀY 27/12/2022 188.053.822

ĐỊNH MỨC TÒN 0

Stt	Theo HĐTC		Tiền hàng HĐTC	Tiền thuế HĐTC	Tiền thanh toán HĐTC	Theo PNK/XK		Tiền hàng PNK/XK	Tiền thuế PNK/XK	Tiền thanh toán PNK/XK
	Ngày	Số				Ngày	Số			
1	01/11/2022	00049562	1.416.800	113.344	1.530.144	01/11/2022	400001132211000979	1.416.800	113.344	1.530.144
2	11/11/2022	00050781	2.106.192	168.495	2.274.687	12/11/2022	400001132211000980	2.106.440	168.516	2.274.956
3	10/11/2022	00050680	2.219.141	177.531	2.396.672	14/11/2022	400001132211000981	2.219.140	177.531	2.396.671
4	10/11/2022	00050650	3.039.614	243.169	3.282.783	15/11/2022	400001132211000982	3.040.115	243.209	3.283.324
5	05/11/2022	00050294	1.209.040	96.723	1.305.763	17/11/2022	400001132211003838	1.209.040	96.723	1.305.763
6	18/11/2022	00051400	2.212.698	177.016	2.389.714	19/11/2022	400001132211003839	2.212.685	177.015	2.389.700
7	18/11/2022	00051579	3.505.558	280.445	3.786.003	23/11/2022	400001132211003840	3.505.560	280.445	3.786.005
8	23/11/2022	00052109	1.757.634	140.611	1.898.245	26/11/2022	400001132211003841	1.758.130	140.651	1.898.781
9	25/11/2022	00052735	1.009.181	80.734	1.089.915	28/11/2022	400001132211004049	1.009.180	80.735	1.089.915
10	29/11/2022	00053213	1.500.634	120.051	1.620.685	30/11/2022	400001132211005046	1.500.634	120.050	1.620.684
11	29/11/2022	00053216	621.879	49.750	671.629	30/11/2022	400001132211005048	621.880	49.750	671.630
12	29/11/2022	00053215	1.320.040	105.603	1.425.643	30/11/2022	400001132211005050	1.320.041	105.603	1.425.644
13	05/11/2022	00050255	482.576	38.606	521.182	05/11/2022	278001332211000022	482.575	38.606	521.181
14	04/11/2022	00050220	2.262.254	180.980	2.443.234	05/11/2022	014001332211000028	2.262.260	180.981	2.443.241
15	01/11/2022	00049641	2.661.181	212.894	2.874.075	07/11/2022	006001332211000050	2.661.180	212.894	2.874.074
16	01/11/2022	00049559	939.431	75.154	1.014.585	09/11/2022	204001332211000093	939.429	75.155	1.014.584
17	05/11/2022	00050295	1.171.327	93.706	1.265.033	09/11/2022	277001332211000127	1.171.327	93.707	1.265.034
18	08/11/2022	00050333	1.133.613	90.689	1.224.302	10/11/2022	009001332211000135	1.133.612	90.689	1.224.301
19	08/11/2022	00050332	2.708.234	216.659	2.924.893	11/11/2022	272001332211000142	2.708.233	216.660	2.924.893
20	09/11/2022	00050528	527.525	42.202	569.727	11/11/2022	203001332211000189	527.525	42.202	569.727
21	10/11/2022	00050665	3.863.108	309.049	4.172.157	11/11/2022	010001332211000203	3.863.110	309.048	4.172.158
22	08/11/2022	00050356	1.225.289	98.023	1.323.312	13/11/2022	269001332211000130	1.225.289	98.024	1.323.313
23	08/11/2022	00050342	995.800	79.664	1.075.464	14/11/2022	271001332211000152	995.799	79.665	1.075.464
24	09/11/2022	00050635	1.094.121	87.530	1.181.651	14/11/2022	206001332211000171	1.094.120	87.529	1.181.649
25	11/11/2022	00050684	1.321.396	105.712	1.427.108	14/11/2022	301001332211000367	1.321.395	105.711	1.427.106
26	09/11/2022	00050593	1.114.686	89.175	1.203.861	15/11/2022	205001332211000508	1.114.685	89.175	1.203.860
27	07/11/2022	00050326	738.536	59.083	797.619	15/11/2022	003001332211000781	738.535	59.083	797.618
28	11/11/2022	00050793	1.284.961	102.797	1.387.758	18/11/2022	256001332211000097	1.284.959	102.798	1.387.757
29	12/11/2022	00050902	1.491.632	119.331	1.610.963	18/11/2022	235001332211000222	1.491.630	119.331	1.610.961

Stt	Theo HĐTC		Tiền hàng HĐTC	Tiền thuế HĐTC	Tiền thanh toán HĐTC	Theo PNK/XK		Tiền hàng PNK/XK	Tiền thuế PNK/XK	Tiền thanh toán PNK/XK
	Ngày	Số				Ngày	Số			
30	17/11/2022	00051180	3.181.986	254.559	3.436.545	18/11/2022	006001332211000238	3.181.985	254.558	3.436.543
31	16/11/2022	00051050	1.483.729	118.698	1.602.427	18/11/2022	204001332211000274	1.483.729	118.698	1.602.427
32	17/11/2022	00051054	549.890	43.991	593.881	18/11/2022	268001332211000354	549.889	43.991	593.880
33	15/11/2022	00051006	1.722.955	137.836	1.860.791	18/11/2022	004001332211000372	1.722.955	137.836	1.860.791
34	16/11/2022	00051051	1.451.881	116.150	1.568.031	18/11/2022	304001332211000529	1.451.880	116.151	1.568.031
35	16/11/2022	00051035	1.192.838	95.427	1.288.265	18/11/2022	302001332211000756	1.192.835	95.427	1.288.262
36	14/11/2022	00050918	1.597.107	127.769	1.724.876	19/11/2022	269001332211000249	1.597.105	127.769	1.724.874
37	18/11/2022	00051578	1.492.976	119.438	1.612.414	19/11/2022	004001332211000400	1.492.980	119.438	1.612.418
38	17/11/2022	00051175	924.437	73.955	998.392	19/11/2022	303001332211000514	924.438	73.955	998.393
39	18/11/2022	00051194	1.419.063	113.525	1.532.588	19/11/2022	205001332211000662	1.419.061	113.525	1.532.586
40	17/11/2022	00051112	602.490	48.199	650.689	22/11/2022	270001332211000403	602.490	48.200	650.690
41	19/11/2022	00051962	1.336.380	106.910	1.443.290	22/11/2022	203001332211000454	1.336.380	106.911	1.443.291
42	17/11/2022	00051113	2.827.408	226.193	3.053.601	22/11/2022	005001332211000802	2.827.407	226.192	3.053.599
43	17/11/2022	00051174	1.952.158	156.173	2.108.331	22/11/2022	003001332211001202	1.952.155	156.172	2.108.327
44	22/11/2022	00052055	697.594	55.808	753.402	22/11/2022	003001332211001244	697.590	55.807	753.397
45	22/11/2022	00052018	1.022.096	81.768	1.103.864	25/11/2022	225001332211000186	1.022.097	81.769	1.103.866
46	22/11/2022	00052057	1.688.082	135.047	1.823.129	25/11/2022	014001332211000234	1.688.080	135.046	1.823.126
47	22/11/2022	00052059	1.588.287	127.063	1.715.350	25/11/2022	217001332211000421	1.588.287	127.064	1.715.351
48	17/11/2022	00051176	5.090.545	407.244	5.497.789	25/11/2022	270001332211000492	5.090.549	407.243	5.497.792
49	22/11/2022	00052035	3.764.972	301.198	4.066.170	25/11/2022	010001332211000504	3.764.970	301.197	4.066.167
50	16/11/2022	00051038	1.753.051	140.244	1.893.295	26/11/2022	257001332211000229	1.753.054	140.244	1.893.298
51	25/11/2022	00052736	770.817	61.665	832.482	26/11/2022	268001332211000569	770.815	61.666	832.481
52	25/11/2022	00052786	780.309	62.425	842.734	28/11/2022	276001332211000788	780.308	62.425	842.733

I - CỘNG NHẬP

85.825.132 6.866.011 92.691.143

85.826.347 6.866.114 92.692.461

Stt	Theo HĐTC		Tiền hàng HĐTC	Tiền thuế HĐTC	Tiền thanh toán HĐTC	Theo PNK/XK		Tiền hàng PNK/XK	Tiền thuế PNK/XK	Tiền thanh toán PNK/XK
	Ngày	Số				Ngày	Số			
1						01/11/2022	400001152211000019	154.660	12.373	167.033
2						04/11/2022	209001152211000004	140.215	11.217	151.432
3						07/11/2022	009001142211000007	105.505	8.440	113.945
4						08/11/2022	248001152211000027	52.815	4.225	57.040
5						09/11/2022	225001152211000005	214.958	17.197	232.155
6						09/11/2022	204001142211000010	83.398	6.672	90.070
7						09/11/2022	206001152211000011	220.891	17.671	238.562
8						11/11/2022	203001152211000013	295.985	23.679	319.664
9						14/11/2022	301001152211000023	95.346	7.628	102.974
10						15/11/2022	003001152211000042	339.339	27.147	366.486
11						19/11/2022	269001152211000022	275.514	22.041	297.555
12						19/11/2022	400001152211000104	516.545	41.324	557.869
13						20/11/2022	235001142211000017	211.260	16.901	228.161
14						20/11/2022	235001142211000018	149.205	11.936	161.141
15						21/11/2022	004001152211000036	565.565	45.245	610.810
16						23/11/2022	268001142211000023	105.505	8.440	113.945
17						23/11/2022	268001142211000024	113.113	9.049	122.162
18						25/11/2022	217001152211000025	96.890	7.751	104.641
19						28/11/2022	258001142211000014	702.567	56.206	758.773
20						28/11/2022	256001152211000028	226.226	18.098	244.324
21						28/11/2022	276001152211000046	1.611.726	128.938	1.740.664
22						29/11/2022	400001152211000117	419.851	33.588	453.439
23						30/11/2022	009001142211000062	87.400	6.992	94.392
24						30/11/2022	400001152211000128	521.696	41.735	563.431
II - CỘNG XUẤT TRẢ								7.306.175	584.493	7.890.668
III - CỘNG TIỀN THANH TOÁN (III = I - II)								78.518.957	6.281.518	84.800.475

Stt	Theo HĐTC		Tiền hàng HĐTC	Tiền thuế HĐTC	Tiền thanh toán HĐTC	Theo PNK/XK		Tiền hàng PNK/XK	Tiền thuế PNK/XK	Tiền thanh toán PNK/XK
	Ngày	Số				Ngày	Số			

23.Thường doanh số không điều kiện (FUJI)

Tổng DS										21.918.411
TL										3,00
Doanh số T11/22 Fuji										657.552

4.Thường thanh toán đúng hạn (FUJI)

Tổng DS										21.918.411
TL										1,50
CKTT T11/22 Fuji										328.776

18.Hỗ trợ trung bày (FUJI)

Tổng DS										23.671.884
TL										1,00
Trung bày T11/22 Fuji										236.719

11.Hỗ trợ thẻ khách hàng thân thiết (FUJI)

Tổng DS										23.671.884
TL										1,00
thẻ KHTT T11/21 Fuji										236.719

23.Thường doanh số không điều kiện

Tổng DS										56.600.546
TL										3,00
DS T11/22 brg										1.698.016

4.Thường thanh toán đúng hạn

Tổng DS										56.600.546
TL										1,50
CKTT T11/22 brg										849.008

18.Hỗ trợ trung bày

Tổng DS										61.128.590
TL										1,00
Trung bày T11/22 brg										611.286

11.Hỗ trợ thẻ khách hàng thân thiết

Tổng DS										61.128.590
TL										1,00
Thẻ KHTT T11/22 brg										611.286

IV - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

5.229.362

V - TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (V = III - IV)

79.571.113

Bằng chữ: Bảy mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, một trăm mười ba đồng chẵn

Ngày.....tháng.....năm.....

PHÒNG TCKT
KẾ TOÁN NH KẾ TOÁN TT

KIỂM SOÁT TT

TRƯỞNG BP KSTT

KTT

BAN TGD

Nguyễn Thị Tú
Quyên